

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HUỆ
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2020/DS-ST

Ngày: 20-5-2020

V/v “tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HUỆ TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Bích Liên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đoàn Văn Nhanh.

Bà Nguyễn Thị Nghĩa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Bé Đào - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ, tỉnh Long An.

Ngày 20 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 105/2019/TLST-DS ngày 10 tháng 12 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2020/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 4 năm 2020 (Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2020/QĐST-DS ngày 05-5-2020) giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị H - Sinh năm 1966 - Địa chỉ: Ấp 2, xã N, huyện Đ, tỉnh L (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Lê H D - Sinh năm 1973 (Có mặt)

Ông Nguyễn Phước T - Sinh năm 1973 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp 2, xã N, huyện Đ, tỉnh L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24-9-2019, các văn bản tiếp theo, nguyên đơn bà Lê Thị H trình bày: Bà Lê Hồng D và ông Nguyễn Phước T có vay tiền của bà H để mua bán chanh cụ thể như sau:

Ngày 21-6-2014 vay 5.000.000 đồng.

Ngày 21-7-2014 vay 2.000.000 đồng.

Bà D và ông T chưa trả tiền gốc và lãi cho bà H. Bà H đã nhiều lần yêu cầu nhưng bà D và ông T không trả tiền gốc và lãi nên bà H đã làm đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã N giải quyết. Tại biên bản hòa giải ngày 27-12-2017 của UBND xã N, bà D và ông T thừa nhận còn nợ bà H 7.000.000 đồng và cam kết trả trong 02 tháng nhưng đến nay chưa trả. Bà H yêu cầu bà D và ông T trả 7.000.000 đồng tiền gốc và 1.163.120 đồng tiền lãi (tính từ ngày 27-12-2017 đến 20-9-2019 là 20 tháng 23 ngày cụ thể $7.000.000 \text{ đồng} \times 0,8\%/\text{tháng} \times 20 \text{ tháng } 23 \text{ ngày} = 1.163.120 \text{ đồng}$).

Tại phiên tòa, bà H rút lại một phần nội dung yêu cầu khởi kiện đối với bà D và ông T về số tiền lãi 1.163.120 đồng, bà H chỉ yêu cầu bà D và ông T trả 7.000.000 đồng tiền gốc.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 27-02-2020, bị đơn là bà Lê H D khai: năm 2014, bà D có vay của bà H 5.000.000 đồng, lãi suất 25.000 đồng/ngày. Bà D đã trả lãi cho bà H nhiều lần nhưng không nhớ đã trả bao nhiêu tiền lãi. Từ năm 2015, bà D không tiếp tục trả lãi nên bà H cộng gốc và lãi thành 14.000.000 đồng. Tại UBND xã N, bà D có thừa nhận còn nợ bà H 7.000.000 đồng là gồm 5.000.000 đồng tiền gốc và 2.000.000 đồng tiền lãi. Bà D đồng ý trả cho bà H 7.000.000 đồng, không đồng ý trả tiền lãi.

Tại phiên tòa, bà D thừa nhận có vay tiền của bà H tổng cộng 7.000.000 đồng tiền gốc. Nhưng bà có tham gia góp hụi do bà H làm chủ thảo. Bà đã góp cho bà H 2.100.000 đồng tiền hụi thì bà H không cho bà D tiếp tục tham gia mà không trả lại tiền. Bà D đã yêu cầu bà H cản trừ tiền hụi vào tiền nợ nhưng bà H không đồng ý nên bà D chưa trả 7.000.000 đồng cho bà H. Bà D đồng ý trả cho bà H 7.000.000 đồng, không đồng ý trả lãi. Về tiền lãi đã trả không xác định được bao nhiêu nên không yêu cầu tính lại.

Ông Nguyễn Phước T vắng mặt tại phiên tòa nhưng tại biên bản lấy lời khai ngày 27-02-2020, ông T đã khai: ông T không biết việc bà D (vợ ông T) vay tiền của bà H như thế nào. Bà H khởi kiện thì ông đồng ý cùng liên đới trả cho bà H 7.000.000 đồng, không đồng ý trả lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: bà Lê Thị H khởi kiện bà Lê H D và ông Nguyễn Phước T tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Bà D và ông T cư trú tại huyện Đ tỉnh L nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ theo khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về pháp luật áp dụng: giao dịch dân sự giữa các bên được xác lập trước ngày 01-01-2017 và chưa thực hiện xong thì phát sinh tranh chấp nên căn cứ Điều

688 Bộ luật dân sự năm 2015 để áp dụng quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 giải quyết vụ án này.

[3]. Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đ có phân công Kiểm sát viên tham gia phiên tòa. Tòa án đã gửi Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa cho Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đ nhưng Kiểm sát viên vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 232 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[4]. Bà D và ông T đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án gồm: Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ (02 lần), quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng bà D và ông T không có mặt để tham gia hòa giải vì vậy đây là vụ án không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Ông T vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[5]. Xét nội dung khởi kiện của bà H yêu cầu bà D và ông T trả 7.000.000 đồng tiền gốc: bà H và bà D cùng thống nhất nội dung bà D có nợ bà H 7.000.000 đồng tiền gốc. Bà D đồng ý trả 7.000.000 đồng theo yêu cầu của bà H. Bà H cho rằng bà D chưa trả tiền lãi. Bà D cho rằng đã trả tiền lãi cho bà H nhiều lần nhưng không xác định được số tiền lãi đã trả là bao nhiêu và không yêu cầu tính lại về tiền lãi. Vì vậy Hội đồng xét xử không có cơ sở để tính lại đối với số tiền lãi mà chỉ buộc bà D và ông T trả cho bà H 7.000.000 đồng tiền gốc theo quy định tại khoản 1 Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005. Áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự 2015 trong việc tính lãi đối với số tiền chậm thi hành án.

[6]. Tại phiên tòa, bà H rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với bà D và ông T về số tiền lãi là 1.163.120 đồng. Việc rút lại một phần yêu cầu khởi kiện của bà H là tự nguyện. Bà D không có ý kiến gì về việc rút lại một phần yêu cầu khởi kiện của bà H nên Hội đồng xét xử chấp nhận và căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà H đối với bà D và ông T về số tiền lãi 1.163.120 đồng.

[7]. Về án phí: Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà D và ông T phải chịu án phí đối với số tiền phải trả cho bà H là 350.000 đồng (tính như sau: 7.000.000 đồng x 5%).

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 207, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 232, khoản 2 Điều 244 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Khoản 2 Điều 357, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Khoản 1 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005;
- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H đối với bà Lê Hồng D và ông Nguyễn Phước T về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” với số tiền 7.000.000 đồng.

Buộc bà Lê Hồng D và ông Nguyễn Phước T phải trả cho bà Lê Thị H số tiền 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H đối với bà Lê Hồng D và ông Nguyễn Phước T về số tiền 1.163.120 đồng.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Hồng D và ông Nguyễn Phước T phải chịu 350.000 đồng (ba trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Lê Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà H 204.078 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà H đã nộp theo biên lai thu số 0004824 ngày 11/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

- Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

- Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án

dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Huệ;
- Đương sự;
- Chi cục THADS huyện Đức Huệ;
- Lưu hồ sơ, án văn.

(Đã ký)

Trần Thị Bích Liên